ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 21.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42630850200000001	DANG VAN DUNG	男	1986-12-05	038086032229	LE 3.11	
2	H42630850200000002	TRAN THI HONG HANH	女	1989-05-01	038189036138	LE 3.11	
3	H42630850200000003	TRUONG THI THUY	女	1991-03-24	038191023212	LE 3.11	
4	H42630850200000004	NGUYEN THI LOI	女	1993-02-16	038193025567	LE 3.11	
5	H42630850200000005	LE PHUONG THAO	女	2000-12-15	038300005167	LE 3.11	
6	H42630850200000006	VU THI HUE	女	2002-01-14	038302012398	LE 3.11	
7	H42630850200000007	THIEU THUY LINH	女	2005-02-12	038305015002	LE 3.11	
8	H42630850200000008	QUAN THI HA	女	2005-11-25	038305019272	LE 3.11	
9	H42630850200000009	LE THU TRANG	女	2006-11-27	038306030447	LE 3.11	
10	H42630850200000010	LE NGOC TRAM ANH	女	2009-09-21	038309009671	LE 3.11	
11	H42630850200000011	NGUYEN THI MAI LINH	女	2009-10-12	038309012078	LE 3.11	
12	H42630850200000012	TRUONG THI THUY LINH	女	2009-09-25	038309024784	LE 3.11	
13	H42630850200000013	PHAM MAI LINH	女	2009-02-24	038309028298	LE 3.11	
14	H42630850200000014	QUACH LINH CHI	女	2009-07-11	038309031411	LE 3.11	
15	H42630850200000015	NGUYEN THI KIEU OANH	女	2010-04-12	038310004690	LE 3.11	
16	H42630850200000016	TRAN THI ANH NGUYET	女	1992-08-29	040192020520	LE 3.11	
17	H42630850200000017	VI THI THU	女	1995-11-20	040195006744	LE 3.11	
18	H42630850200000018	TRAN CHAU THANH	男	2006-06-06	040206014803	LE 3.11	
19	H42630850200000019	VU THI THAI AN	女	2001-09-08	040301023785	LE 3.11	
20	H42630850200000020	NGUYEN THI THU HA	女	2002-03-19	040302006077	LE 3.11	
21	H42630850200000021	DAO THI TRA MY	女	2004-04-01	040304005879	LE 3.11	
22	H42630850200000022	LE THI LINH	女	2005-07-16	040305012377	LE 3.11	
23	H42630850200000023	LE THI THUY LINH	女	2005-01-25	040305021041	LE 3.11	
24	H42630850200000024	DAU THI NHU QUYNH	女	2008-08-08	040308001549	LE 3.11	
25	H42630850200000025	NGUYEN LE THAO VI	女	2008-10-14	040308006998	LE 3.11	
26	H42630850200000026	NGUYEN YEN VY	女	2009-10-27	040309009194	LE 3.11	
27	H42630850200000027	VO LINH CHI	女	2009-12-24	040309013311	LE 3.11	
28	H42630850200000028	HO HOANG ANH	女	2009-01-24	040309016238	LE 3.11	
29	H42630850200000029	LE THI KIEU ANH	女	2002-01-19	042302004669	LE 3.11	
30	H42630850200000030	TRAN THI MY NHAT	女	2002-03-16	042302011343	LE 3.11	
31	H42630850200000031	PHAN THI MAI PHUONG	女	2008-12-19	042308011559	LE 3.11	
32	H42630850200000032	TRAN THI THUY DUNG	女	2009-11-04	052309005198	LE 3.11	
33	H42630850200000033	NGUYEN THI XUAN THAO	女	2004-07-21	064304007132	LE 3.11	
34	H42630850200000034	DINH THI HA	女	1996-03-26	066196003509	LE 3.11	
35	H42630850200000035	TRAN THI THUY	女	2004-11-07	066304000102	LE 3.11	
36	H42630850200000036	VI THI BICH DIEP	女	2008-07-28	066308007253	LE 3.11	
37	H42630850200000037	VU DIEP KHANH CHI	女	2009-10-12	066309010141	LE 3.11	
38	H42630850200000038	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2004-09-30	067304006120	LE 3.11	
39	H42630850200000039	LE THI HOAI NGOC	女	2003-02-22	072303005614	LE 3.11	
40	H42630850200000040	TONG THI XUAN HUONG	女	2003-03-22	075303002324	LE 3.11	
41	H42630850200000041	TA DUC MANH	男	2004-12-22	091204008645	LE 3.11	
42	H42630850200000042	PHUNG THU BACH DUONG	女	2009-09-11	231309000093	LE 3.11	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 21.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42630850200000043	NGUYEN KHANH HOA	男	2001-09-02	036201001570	LE 4.12	
2	H42630850200000044	NGUYEN SINH HUY	男	2003-09-08	036203003291	LE 4.12	
3	H42630850200000045	NGO QUANG HUY	男	2005-12-18	036205008391	LE 4.12	
4	H42630850200000046	HOANG HUU THUONG	男	2005-11-05	036205011490	LE 4.12	
5	H42630850200000047	TRAN TRONG TIEN	男	2008-07-12	036208027579	LE 4.12	
6	H42630850200000048	BUI THI HONG NHUNG	女	2000-06-08	036300008598	LE 4.12	
7	H42630850200000049	NGUYEN THI KHANH LY	女	2002-08-18	036302007468	LE 4.12	
8	H42630850200000050	TRAN THI HIEN	女	2002-08-08	036302008942	LE 4.12	
9	H42630850200000051	NGUYEN THI TU LINH	女	2003-02-13	036303009090	LE 4.12	
10	H42630850200000052	PHAM THUY DUNG	女	2003-05-21	036303014088	LE 4.12	
11	H42630850200000053	VU TRAN PHUONG CHI	女	2004-07-09	036304003654	LE 4.12	
12	H42630850200000054	PHAM TRAN YEN NHI	女	2004-10-13	036304005895	LE 4.12	
13	H42630850200000055	VU NGUYEN PHUONG THAO	女	2004-01-18	036304013742	LE 4.12	
14	H42630850200000056	DO THI ANH TUYET	女	2005-10-25	036305007617	LE 4.12	
15	H42630850200000057	PHAM QUYNH TRANG	女	2005-01-30	036305017687	LE 4.12	
16	H42630850200000058	LE THI HONG NHUNG	女	2006-09-18	036306000578	LE 4.12	
17	H42630850200000059	VU THI THUY DUNG	女	2007-10-28	036307005623	LE 4.12	
18	H42630850200000060	TRAN PHUONG NHI	女	2007-08-05	036307007535	LE 4.12	
19	H42630850200000061	VU KHANH LINH	女	2008-09-25	036308001176	LE 4.12	
20	H42630850200000062	DANG THI MINH ANH	女	2008-10-30	036308005487	LE 4.12	
21	H42630850200000063	PHAN NGOC ANH	女	2008-06-29	036308014138	LE 4.12	
22	H42630850200000064	VU THI YEN NHI	女	2009-12-21	036309004302	LE 4.12	
23	H42630850200000065	TRAN THI NGOAN	女	2009-07-26	036309004833	LE 4.12	
24	H42630850200000066	TRAN HONG NGOC	女	2009-11-27	036309009370	LE 4.12	
25	H42630850200000067	DOAN THI KHANH LY	女	2010-08-04	036310000766	LE 4.12	
26	H42630850200000068	HA PHUONG LINH	女	2010-01-16	036310003419	LE 4.12	
27	H42630850200000069	BUI THANH TUNG	男	1989-01-16	037089013687	LE 4.12	
28	H42630850200000070	MAI THI LUU	女	1983-05-06	037183001231	LE 4.12	
29	H42630850200000071	HOANG THI TAM	女	2000-08-20	037300009480	LE 4.12	
30	H42630850200000072	VU THI DUNG	女	2001-03-25	037301003346	LE 4.12	
31	H42630850200000073	NGUYEN THI THUY HA	女	2002-12-09	037302003400	LE 4.12	
32	H42630850200000074	HOANG PHUONG THAO	女	2005-10-26	037305001131	LE 4.12	
33	H42630850200000075	TRAN QUYNH THOA	女	2005-04-29	037305002217	LE 4.12	
34	H42630850200000076	HA THI BICH NGAN	女	2005-11-25	037305003051	LE 4.12	
35	H42630850200000077	NGUYEN YEN LINH	女	2006-07-20	037306005494	LE 4.12	
36	H42630850200000078	TRINH NGOC THAO	女	2008-02-02	037308000489	LE 4.12	
37	H42630850200000079	BACH KHANH VY	女	2009-07-14	037309003279	LE 4.12	
38	H42630850200000080	NGUYEN THI HAI YEN	女	2009-01-01	037309004152	LE 4.12	
39	H42630850200000081	PHAM THI TRIEU VY	女	2009-09-05	037309007258	LE 4.12	
40	H42630850200000082	NGUYEN NGOC TRA MY	女	2009-10-19	037309009457	LE 4.12	
41	H42630850200000083	HOANH THU PHUONG	女	2010-03-13	037310008397	LE 4.12	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 21.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42630850200000661	NGO THI THANH	女	2010-02-14	034310013182	IE 4.13	
2	H42630850200000662	DO THUY GIANG	女	2010-04-14	034310013427	IE 4.13	
3	H42630850200000663	NGUYEN THAO PHUONG	女	2010-08-25	034310013673	IE 4.13	
4	H42630850200000664	NGO THI TRA MY	女	2009-09-06	035309001946	IE 4.13	
5	H42630850200000665	TRAN THI NGA	女	1992-09-12	035192010083	IE 4.13	
6	H42630850200000666	TRAN THI HUE	女	1995-05-19	035195001035	IE 4.13	
7	H42630850200000667	TRAN THI THANH	女	1996-09-03	035196001486	IE 4.13	
8	H42630850200000668	NGUYEN THI HOA	女	1997-02-01	035197005698	IE 4.13	
9	H42630850200000669	NGUYEN THI YEN	女	1998-01-02	035198002622	IE 4.13	
10	H42630850200000670	TRAN NGOC THANH	男	2000-07-26	035200004676	IE 4.13	
11	H42630850200000671	TA THE VINH	男	2000-06-23	035200005669	IE 4.13	
12	H42630850200000672	NGUYEN MINH DUC	男	2002-08-08	035202001507	IE 4.13	
13	H42630850200000673	TRAN TUAN ANH	男	2003-12-27	035203005338	IE 4.13	
14	H42630850200000674	NGUYEN TRAN HOANG LAM	男	2003-04-09	035203008164	IE 4.13	
15	H42630850200000675	LAI TRONG VU	男	2004-05-26	035204007337	IE 4.13	
16	H42630850200000676	NGUYEN THI MAI PHUONG	女	2002-09-06	035302001425	IE 4.13	
17	H42630850200000677	NGUYEN PHUONG LINH	女	2003-02-15	035303004366	IE 4.13	
18	H42630850200000678	LUONG UYEN NHI	女	2004-08-16	035304000610	IE 4.13	
19	H42630850200000679	DINH THU PHUONG	女	2004-06-11	035304008050	IE 4.13	
20	H42630850200000680	MAI HUYEN TRANG	女	2004-03-31	035304008151	IE 4.13	
21	H42630850200000681	TRAN THI TRANG	女	2005-09-07	035305005414	IE 4.13	
22	H42630850200000682	NGO BAO LINH	女	2005-10-30	035305006747	IE 4.13	
23	H42630850200000683	NGUYEN THU HUONG	女	2005-03-31	035305008312	IE 4.13	
24	H42630850200000684	TRUONG THI BICH HUE	女	2005-05-24	035305008690	IE 4.13	
25	H42630850200000685	TRAN THI HA MY	女	2005-10-15	035305008860	IE 4.13	
26	H42630850200000686	NGO THI QUYNH TRANG	女	2009-12-14	035309000035	IE 4.13	
27	H42630850200000687	LUONG THI HUE	女	2009-10-28	035309000119	IE 4.13	
28	H42630850200000688	NGUYEN MINH THU	女	2009-04-13	035309001573	IE 4.13	
29	H42630850200000689	NGUYEN THAI HA	女	2009-04-13	035309001970	IE 4.13	
30	H42630850200000690	PHAN THU HUYEN	女	2009-11-02	035309006105	IE 4.13	
31	H42630850200000691	HOANG THI THANH HUONG	女	2009-09-05	035309008736	IE 4.13	
32	H42630850200000692	VU HAI LONG	男	1992-03-19	036092017483	IE 4.13	
33	H42630850200000693	VU THANH DAT	男	1993-11-08	036093015080	IE 4.13	
34	H42630850200000694	PHAM NGOC THANH	男	1996-08-22	036096007783	IE 4.13	
35	H42630850200000695	BUI NAM VUONG	男	1997-04-03	036097016387	IE 4.13	
36	H42630850200000696	PHAM DUC THANH	男	1999-09-08	036099014707	IE 4.13	
37	H42630850200000697	PHAN THI HIEN	女	1993-08-22	036193016406	IE 4.13	
38	H42630850200000698	TRAN THI HAN	女	1996-11-16	036196006116	IE 4.13	
39	H42630850200000699	NGUYEN THI THOM	女	1996-08-21	036196009084	IE 4.13	
40	H42630850200000700	NGO THI LINH	女	1996-10-25	036196014376	IE 4.13	
41	H42630850200000701	BUI THI HOA	女	1997-09-17	036197010558	IE 4.13	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

TRUNG TÂM KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC – ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 21.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42630850200000084	PHAM NGOC LAN	女	2009-08-19	034309006544	LE 4.14	
2	H42630850200000085	NGUYEN THI NGOC	女	2009-02-21	034309006762	LE 4.14	
3	H42630850200000086	PHAM THI QUYNH NHU	女	2009-05-04	034309006884	LE 4.14	
4	H42630850200000087	HOANG MINH HUONG	女	2009-04-09	034309007374	LE 4.14	
5	H42630850200000088	NGUYEN THANH QUY	女	2009-04-16	034309007468	LE 4.14	
6	H42630850200000089	NGUYEN THI LINH	女	2009-05-21	034309007578	LE 4.14	
7	H42630850200000090	PHAM THI PHUONG ANH	女	1999-11-23	034309007587	LE 4.14	
8	H42630850200000091	NGUYEN THI NGOC DIEP	女	2009-08-07	034309008456	LE 4.14	
9	H42630850200000092	NGUYEN THUY LINH	女	2009-09-23	034309008581	LE 4.14	
10	H42630850200000093	DANG THI HOAI ANH	女	2009-02-03	034309009100	LE 4.14	
11	H42630850200000094	NGUYEN HOANG GIA LINH	女	2009-09-22	034309009107	LE 4.14	
12	H42630850200000095	BUI TRAN HOAI THUONG	女	2009-08-12	034309009206	LE 4.14	
13	H42630850200000096	NGO THI NGOC	女	2009-11-02	034309009963	LE 4.14	
14	H42630850200000097	NGUYEN NHU PHUC	女	2009-07-12	034309010229	LE 4.14	
15	H42630850200000098	DAO PHUONG HUYEN	女	2009-11-02	034309010263	LE 4.14	
16	H42630850200000099	VU THI KIM CHI	女	2009-11-02	034309010713	LE 4.14	
17	H42630850200000100	LUU NGOC PHUNG	女	2009-05-13	034309010788	LE 4.14	
18	H42630850200000101	DANG QUYNH ANH	女	2009-08-09	034309011115	LE 4.14	
19	H42630850200000102	TRAN THANH THUY	女	2009-10-10	034309011567	LE 4.14	
20	H42630850200000103	LE HA MY	女	2009-01-19	034309011822	LE 4.14	
21	H42630850200000104	PHAM YEN NHI	女	2009-08-13	034309012223	LE 4.14	
22	H42630850200000105	TRAN QUYNH HUONG	女	2009-04-04	034309012405	LE 4.14	
23	H42630850200000106	DO HA PHUONG ANH	女	2009-09-12	034309012720	LE 4.14	
24	H42630850200000107	PHAM YEN NHI	女	2009-01-08	034309013493	LE 4.14	
25	H42630850200000108	BUI HA AN	女	2009-02-20	034309013782	LE 4.14	
26	H42630850200000109	VU THI THUY DUONG	女	2009-03-13	034309014012	LE 4.14	
27	H42630850200000110	NGUYEN THI QUYNH DOAN	女	2009-06-26	034309014462	LE 4.14	
28	H42630850200000111	DAO THI KIEU OANH	女	2009-02-14	034309015294	LE 4.14	
29	H42630850200000112	DANG THI HONG NGOC	女	2009-08-20	034309016054	LE 4.14	
30	H42630850200000113	VU THUY DUONG	女	2009-05-28	034309016777	LE 4.14	
31	H42630850200000114	NGUYEN THI MINH THU	女	2009-05-08	034309017009	LE 4.14	
32	H42630850200000115	BUI MAI TRANG	女	2009-06-30	034309017019	LE 4.14	
33	H42630850200000116	VU THI BICH DIEP	女	2010-05-17	034310002403	LE 4.14	
34	H42630850200000117	TRAN THU TRANG	女	2010-03-12	034310002807	LE 4.14	
35	H42630850200000118	NGUYEN HA LINH	女	2010-09-23	034310005440	LE 4.14	
36	H42630850200000119	DO THI THUY LINH	女	2010-04-19	034310007160	LE 4.14	
37	H42630850200000120	NGUYEN THI NGAN HA	女	2010-12-17	034310008616	LE 4.14	
38	H42630850200000121	PHAM THUY LINH	女	2010-08-25	034310008676	LE 4.14	
39	H42630850200000122	PHAM NGOC MINH	女	2010-10-02	034310009735	LE 4.14	
40	H42630850200000123	PHAM THI QUE CHAN	女	2010-03-15	034310012084	LE 4.14	
41	H42630850200000124	TRAN MAI ANH	女	2010-02-27	034310012238	LE 4.14	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 21.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42630850200000125	VU THI THU THAO	女	2005-09-26	034305010542	LE 4.16	
2	H42630850200000126	TRAN NGOC ANH	女	2006-01-10	034306013913	LE 4.16	
3	H42630850200000127	NGUYEN THI HOA	女	2007-09-23	034307008113	LE 4.16	
4	H42630850200000128	NGUYEN THANH TRUC	女	2007-06-14	034307008407	LE 4.16	
5	H42630850200000129	DINH THI HOAI THUONG	女	2007-08-08	034307014156	LE 4.16	
6	H42630850200000130	NGUYEN PHUONG THAO	女	2007-07-03	034307016021	LE 4.16	
7	H42630850200000131	NGO THU UYEN	女	2007-09-21	034307016576	LE 4.16	
8	H42630850200000132	LE NGUYEN MINH ANH	女	2009-04-19	034309000121	LE 4.16	
9	H42630850200000133	VU QUYNH HUONG	女	2009-10-18	034309001356	LE 4.16	
10	H42630850200000134	NGUYEN HUYEN NGOC	女	2009-03-01	034309001398	LE 4.16	
11	H42630850200000135	NGUYEN THI MINH ANH	女	2009-09-21	034309001996	LE 4.16	
12	H42630850200000136	DO NGOC LINH	女	2009-02-14	034309002047	LE 4.16	
13	H42630850200000137	HOANG THI HA ANH	女	2009-10-21	034309002100	LE 4.16	
14	H42630850200000138	NGUYEN NGOC KIM ANH	女	2009-05-05	034309002199	LE 4.16	
15	H42630850200000139	DAO HAI AN	女	2009-02-25	034309003460	LE 4.16	
16	H42630850200000140	TRAN THI THU HIEN	女	2009-02-24	03430900484	LE 4.16	
17	H42630850200000141	TA NGOC ANH	女	2009-11-17	034309005020	LE 4.16	
18	H42630850200000142	PHAM THU TRANG	女	2009-04-20	034309005196	LE 4.16	
19	H42630850200000143	DINH THUY DUONG	女	2009-10-04	034309005413	LE 4.16	
20	H42630850200000144	PHAM THAO VI	女	2009-12-25	034309006236	LE 4.16	
21	H42630850200000145	PHAM THI NGOC HOA	女	2009-10-24	034309006301	LE 4.16	
22	H42630850200000146	NGUYEN NHU NGOC	女	2009-01-13	034309006449	LE 4.16	
23	H42630850200000147	NGUYEN QUYNH NHU	女	2009-07-25	034309006453	LE 4.16	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 21.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42630850200000148	NGUYEN THI THU HUYEN	女	1996-06-27	030196008839	LE 5.17	
2	H42630850200000149	BUI THI HUYEN TRANG	女	1998-12-12	030198014726	LE 5.17	
3	H42630850200000150	LE XUAN LOC	男	2004-01-22	030204014674	LE 5.17	
4	H42630850200000151	NGUYEN VAN TRUNG HIEU	男	2009-12-09	030209001844	LE 5.17	
5	H42630850200000152	NGUYEN THI MAI LIEN	女	2001-01-24	030301000397	LE 5.17	
6	H42630850200000153	VU THI MINH THU	女	2003-09-09	030303005164	LE 5.17	
7	H42630850200000154	PHAM THI KHANH LINH	女	2004-01-01	030304013128	LE 5.17	
8	H42630850200000155	PHAM THI TRANG	女	2005-12-21	030305001256	LE 5.17	
9	H42630850200000156	PHAM THI THANH THUY	女	2005-07-15	030305001624	LE 5.17	
10	H42630850200000157	VU THI KHANH HUYEN	女	2005-08-29	030305012283	LE 5.17	
11	H42630850200000158	NGUYEN THI PHUONG	女	2006-07-24	030306004335	LE 5.17	
12	H42630850200000159	NGUYEN PHUONG VY	女	2009-07-30	030309007295	LE 5.17	
13	H42630850200000160	NGUYEN THI LAN ANH	女	2010-11-13	030310003604	LE 5.17	
14	H42630850200000161	HOANG THI HUE ANH	女	1997-05-15	031197004583	LE 5.17	
15	H42630850200000162	DINH TRONG HAI	男	2006-06-05	031206016394	LE 5.17	
16	H42630850200000163	NGUYEN BA LOC	男	2009-11-10	031209019295	LE 5.17	
17	H42630850200000164	NGO THI THU TRANG	女	2001-03-12	031301009271	LE 5.17	
18	H42630850200000165	TRAN LE PHUONG	女	2003-12-16	031303002452	LE 5.17	
19	H42630850200000166	HOANG THI BAO NGAN	女	2003-03-22	031303010929	LE 5.17	
20	H42630850200000167	VUONG LAI HAI YEN	女	2005-01-04	031305013651	LE 5.17	
21	H42630850200000168	PHAM THI MAI	女	2005-01-04	031305015464	LE 5.17	
22	H42630850200000169	DOAN THI NGOC MAI	女	2006-01-20	031306002491	LE 5.17	
23	H42630850200000170	DAO THI KHANH NGAN	女	2006-02-07	031306006129	LE 5.17	
24	H42630850200000171	VU THI TUYET NGA	女	2007-02-05	031307002621	LE 5.17	
25	H42630850200000172	NGUYEN NGOC MAI	女	2007-12-19	031307009060	LE 5.17	
26	H42630850200000173	DANG THI THU THUY	女	2009-08-16	031309001019	LE 5.17	
27	H42630850200000174	DOAN THI NHAN	女	2009-01-21	031309004057	LE 5.17	
28	H42630850200000175	PHAM THI BICH NGOC	女	2009-02-02	031309007031	LE 5.17	
29	H42630850200000176	PHAM THI PHUONG ANH	女	2009-03-10	031309008625	LE 5.17	
30	H42630850200000177	NGUYEN DIEP CHI	女	2009-08-08	031309009910	LE 5.17	
31	H42630850200000178	NGUYEN THI TUONG VY	女	2009-02-23	031309012816	LE 5.17	
32	H42630850200000179	TRAN THI THU HUONG	女	2009-05-29	031309014263	LE 5.17	
33	H42630850200000180	PHAM THI NGOC ANH	女	2009-11-05	031309015857	LE 5.17	
34	H42630850200000181	TRINH THI VAN	女	2009-01-17	031309017452	LE 5.17	
35	H42630850200000182	NGO NGOC THANH	女	2010-12-07	031310001212	LE 5.17	
36	H42630850200000183	VU BINH AN	女	2010-07-07	031310003078	LE 5.17	
37	H42630850200000184	TRINH NHU QUYNH	女	2010-08-03	031310013365	LE 5.17	
38	H42630850200000185	NGUYEN THI BAO PHUONG	女	2010-09-09	031310014338	LE 5.17	
39	H42630850200000186	VU THI MINH HOA	女	2012-03-04	031312001742	LE 5.17	
40	H42630850200000187	TRAN THI LIEU	女	1990-08-20	033190001385	LE 5.17	
41	H42630850200000188	PHAM XUAN HIEU	男	2006-10-21	033206003947	LE 5.17	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 21.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42630850200000189	NGUYEN THI PHUONG TRANG	女	2003-12-16	027303009144	LE 5.18	
2	H42630850200000190	NGUYEN THI KIM HOAN	女	2003-10-17	027303011297	LE 5.18	
3	H42630850200000191	NGUYEN THI TUYET TRINH	女	2004-01-21	027304003561	LE 5.18	
4	H42630850200000192	LE THI NGOC MAI	女	2004-04-29	027304003616	LE 5.18	
5	H42630850200000193	DANG THI XUAN MAI	女	2004-10-17	027304004279	LE 5.18	
6	H42630850200000194	NGUYEN THI HOA	女	2004-01-07	027304004331	LE 5.18	
7	H42630850200000195	NGUYEN HONG NHUNG	女	2004-05-24	027304007635	LE 5.18	
8	H42630850200000196	NGO THI NGOC HA	女	2004-07-16	027304008738	LE 5.18	
9	H42630850200000197	DUONG THI HUONG LAN	女	2005-01-19	027305000766	LE 5.18	
10	H42630850200000198	NGUYEN MINH HANH	女	2005-03-06	027305000771	LE 5.18	
11	H42630850200000199	NGO HAI VAN	女	2005-07-06	027305001082	LE 5.18	
12	H42630850200000200	NGUYEN PHUONG LY	女	2005-10-14	027305001096	LE 5.18	
13	H42630850200000201	NGUYEN THU HUONG	女	2005-10-10	027305001856	LE 5.18	
14	H42630850200000202	NGUYEN KHAI CHI	女	2005-07-03	027305003760	LE 5.18	
15	H42630850200000203	NGUYEN QUYNH NGA	女	2005-01-03	027305006078	LE 5.18	
16	H42630850200000204	NGO THI MO	女	2005-11-15	027305007742	LE 5.18	
17	H42630850200000205	HOANG THI THUY LINH	女	2005-01-10	027305007929	LE 5.18	
18	H42630850200000206	NGUYEN THI YEN NHI	女	2005-06-11	027305008487	LE 5.18	
19	H42630850200000207	TRAN PHUONG TU	女	2006-12-08	027306001057	LE 5.18	
20	H42630850200000208	NGUYEN THI HONG ANH	女	2007-06-27	027307001726	LE 5.18	
21	H42630850200000209	LUU THI PHUONG THAO	女	2007-08-18	027307003370	LE 5.18	
22	H42630850200000210	NGUYEN THI TRA MY	女	2007-11-19	027307006270	LE 5.18	
23	H42630850200000211	LUU THI MAY	女	2007-07-18	027307009089	LE 5.18	
24	H42630850200000212	VU YEN NHI	女	2007-11-07	027307010947	LE 5.18	
25	H42630850200000213	NGO THI KHANH LY	女	2009-09-15	027309001329	LE 5.18	
26	H42630850200000214	NGUYEN THI DIEU ANH	女	2009-12-06	027309001917	LE 5.18	
27	H42630850200000215	DAO MINH ANH	女	2009-04-03	027309002334	LE 5.18	
28	H42630850200000216	NGUYEN THI MY DUYEN	女	2009-09-18	027309002523	LE 5.18	
29	H42630850200000217	DO HUYEN TRANG	女	2009-10-05	027309003316	LE 5.18	
30	H42630850200000218	NGUYEN THI BICH LOAN	女	2009-05-11	027309003699	LE 5.18	
31	H42630850200000219	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2009-04-21	027309006794	LE 5.18	
32	H42630850200000220	NGUYEN TUONG VY	女	2009-08-27	027309008651	LE 5.18	
33	H42630850200000221	NGUYEN THI HONG HANH	女	2009-03-13	027309008697	LE 5.18	
34	H42630850200000222	NGUYEN THI MY TAM	女	2009-09-16	027309008909	LE 5.18	
35	H42630850200000223	DAO THI TRA MY	女	2009-12-07	027309010967	LE 5.18	
36	H42630850200000224	NGUYEN BAO LINH	女	2009-02-14	027309011638	LE 5.18	
37	H42630850200000225	NGUYEN THI KHANH HOA	女	2010-08-03	027310001627	LE 5.18	
38	H42630850200000226	NGUYEN THI KHANH LY	女	2010-02-15	027310002513	LE 5.18	
39	H42630850200000227	NGUYEN VU THAO TRANG	女	2010-03-17	027310011074	LE 5.18	
40	H42630850200000228	NGUYEN THI THU HUONG	女	1982-08-19	030182007378	LE 5.18	
41	H42630850200000229	LE THI LAN ANH	女	1996-08-26	030196006899	LE 5.18	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 21.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42630850200000230	NGUYEN THIEN HANH	女	2009-11-20	026309003866	LE 5.21	
2	H42630850200000231	NGUYEN THANH DOAN	女	2009-09-25	026309004436	LE 5.21	
3	H42630850200000232	HA TRAN HUONG GIANG	女	2009-01-13	026309004869	LE 5.21	
4	H42630850200000233	TRAN LUU NGOC LY	女	2009-11-26	026309004885	LE 5.21	
5	H42630850200000234	NGUYEN THI CHAU GIANG	女	2009-09-13	026309005801	LE 5.21	
6	H42630850200000235	NGUYEN NHAT LINH	女	2009-10-31	026309006781	LE 5.21	
7	H42630850200000236	NGUYEN THI HAI YEN	女	2009-11-20	026309007770	LE 5.21	
8	H42630850200000237	TRAN TRA MY	女	2009-12-13	026309010309	LE 5.21	
9	H42630850200000238	TRAN HA LINH	女	2009-03-19	026309011361	LE 5.21	
10	H42630850200000239	NGUYEN BAO LINH	女	2009-01-23	026309012169	LE 5.21	
11	H42630850200000240	TRAN MINH PHUONG	女	2010-08-07	026310002787	LE 5.21	
12	H42630850200000241	NGUYEN THAO VAN	女	2010-09-07	026310002994	LE 5.21	
13	H42630850200000242	NGUYEN THI TUONG VI	女	2010-10-17	026310009575	LE 5.21	
14	H42630850200000243	DO THI TRA MY	女	2010-11-29	026310010039	LE 5.21	
15	H42630850200000244	NGUYEN VAN SUNG	男	1997-09-19	027097011180	LE 5.21	
16	H42630850200000245	NGUYEN THI TRANG	女	1989-06-19	027189005612	LE 5.21	
17	H42630850200000246	NGUYEN THI YEN	女	1992-03-09	027192004094	LE 5.21	
18	H42630850200000247	NGUYEN THI DUYEN	女	1998-09-28	027198006786	LE 5.21	
19	H42630850200000248	DOAN THI PHUONG	女	1998-10-07	027198007556	LE 5.21	
20	H42630850200000249	TRUONG THI NGOC	女	1999-12-21	027199007416	LE 5.21	
21	H42630850200000250	TA HUU MANH	男	2000-10-28	027200001656	LE 5.21	
22	H42630850200000251	NGUYEN NHU CANH	男	2000-09-14	027200011301	LE 5.21	
23	H42630850200000252	TRAN DINH THI	男	2003-09-04	027203010244	LE 5.21	
24	H42630850200000253	NGUYEN VAN THUAN	男	2004-12-16	027204007427	LE 5.21	
25	H42630850200000254	VIEM TUAN MINH	男	2004-10-26	027204008280	LE 5.21	
26	H42630850200000255	NGUYEN XUAN HOANG	男	2005-10-28	027205009130	LE 5.21	
27	H42630850200000256	NGUYEN DUY ANH BAO	男	2006-05-05	027206003042	LE 5.21	
28	H42630850200000257	DO TUAN DUONG	男	2006-12-11	027206004909	LE 5.21	
29	H42630850200000258	NGUYEN HOANG MINH	男	2007-02-05	027207007534	LE 5.21	
30	H42630850200000259	NGUYEN VAN PHU	男	2009-10-28	027209003429	LE 5.21	
31	H42630850200000260	NGUYEN SY BAO	男	2009-01-11	027209003914	LE 5.21	
32	H42630850200000261	NGUYEN HUU CHUNG	男	2009-10-19	027209004426	LE 5.21	
33	H42630850200000262	DUONG VAN VIET	男	2009-07-12	027209006250	LE 5.21	
34	H42630850200000263	NGUYEN VAN CHUNG	男	2010-04-24	027210004292	LE 5.21	
35	H42630850200000264	NGO THI THUAN	女	2000-09-07	027300000561	LE 5.21	
36	H42630850200000265	NGO THI NGOC ANH	女	2000-01-09	027300010361	LE 5.21	
37	H42630850200000266	NGUYEN LAN ANH	女	2002-07-20	027302005288	LE 5.21	
38	H42630850200000267	NGUYEN THI KIM OANH	女	2003-11-26	027303001379	LE 5.21	
39	H42630850200000268	DUONG KIEU OANH	女	2003-04-21	027303001852	LE 5.21	
40	H42630850200000269	DUONG KIEU LINH	女	2003-12-06	027303003884	LE 5.21	
41	H42630850200000270	HOANG THI QUE	女	2003-09-23	027303007358	LE 5.21	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

TRUNG TÂM KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 21.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42630850200000271	DO THI THUY DUONG	女	2005-01-08	033305000644	LE4.22	
2	H42630850200000272	DUONG THI KIEU TRANG	女	2005-12-25	033305000793	LE4.22	
3	H42630850200000273	PHAN THI NGOC ANH	女	2005-12-08	033305005191	LE4.22	
4	H42630850200000274	NGUYEN TRA MY	女	2009-08-04	033309003132	LE4.22	
5	H42630850200000275	NGUYEN THI HONG ANH	女	2010-03-17	033310003289	LE4.22	
6	H42630850200000276	NGUYEN DINH HUNG	男	1998-10-14	034098013653	LE4.22	
7	H42630850200000277	BUI THI PHUONG	女	1989-03-15	034189009877	LE4.22	
8	H42630850200000278	HA THI THUY	女	1995-12-12	034195001595	LE4.22	
9	H42630850200000279	DO THI SEN	女	1996-06-11	034196014692	LE4.22	
10	H42630850200000280	LE THI HUYEN TRANG	女	1997-06-16	034197002278	LE4.22	
11	H42630850200000281	VU THI TUOI	女	1997-01-26	034197007470	LE4.22	
12	H42630850200000282	TRAN THI THOM	女	1999-08-18	034199008470	LE4.22	
13	H42630850200000283	BUI THI THUONG	女	1999-11-23	034199009661	LE4.22	
14	H42630850200000284	NGUYEN PHUONG THAO	女	1999-12-04	034199011739	LE4.22	
15	H42630850200000285	LE THI THOM	女	1999-01-27	034199016136	LE4.22	
16	H42630850200000286	NGUYEN VAN QUYET	男	2000-10-08	034200005377	LE4.22	
17	H42630850200000287	NGUYEN VAN HIEU	男	2004-10-30	034204003755	LE4.22	
18	H42630850200000288	DANG QUANG MINH	男	2006-06-17	034206007795	LE4.22	
19	H42630850200000289	NGUYEN DUY MANH	男	2007-12-10	034207013347	LE4.22	
20	H42630850200000290	NGUYEN TUAN KIET	男	2008-01-23	034208003024	LE4.22	
21	H42630850200000291	HOANG TAN DUNG	男	2009-02-10	034209008608	LE4.22	
22	H42630850200000292	BUI TRONG HIEU	男	2009-11-02	034209012092	LE4.22	
23	H42630850200000293	TA MINH QUANG	男	2009-05-10	034209018050	LE4.22	
24	H42630850200000294	NGUYEN ANH KHOI	男	2010-03-19	034210013658	LE4.22	
25	H42630850200000295	NGUYEN THI THAO MY	女	2000-03-17	034300010898	LE4.22	
26	H42630850200000296	TRAN NHAT MAI	女	2001-12-01	034301010573	LE4.22	
27	H42630850200000297	LE THI PHUONG	女	2002-07-03	034302001562	LE4.22	
28	H42630850200000298	TRAN THI MAY	女	2002-05-21	034302002322	LE4.22	
29	H42630850200000299	VU THUY TOAN	女	2002-07-17	034302004477	LE4.22	
30	H42630850200000300	NGUYEN THI DUYEN	女	2002-08-19	034302009580	LE4.22	
31	H42630850200000301	HA THI HOAI LINH	女	2003-12-28	034303003019	LE4.22	
32	H42630850200000302	PHAN THI HAI	女	2003-08-01	034303006854	LE4.22	
33	H42630850200000303	TRAN THI HUYEN	女	2003-09-07	034303012122	LE4.22	
34	H42630850200000304	NGUYEN DANG MY HANH	女	2004-09-03	034304000352	LE4.22	
35	H42630850200000305	VU THI NHU QUYNH	女	2004-07-03	034304004866	LE4.22	
36	H42630850200000306	NGUYEN THU TRA	女	2004-09-07	034304009848	LE4.22	
37	H42630850200000307	VU PHUONG THAO	女	2005-06-29	034305002318	LE4.22	
38	H42630850200000308	PHAM THI TRA MY	女	2005-03-11	034305002828	LE4.22	
39	H42630850200000309	NGO THI KHANH LINH	女	2005-01-24	034305007332	LE4.22	
40	H42630850200000310	LE THI HAI	女	2005-03-06	034305009278	LE4.22	
41	H42630850200000311	VU THANH HUE	女	2005-11-21	034305009480	LE4.22	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 21.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42630850200000312	LE PHAM TAM AN	女	2009-08-20	025309006023	LR 1.1	
2	H42630850200000313	NGUYEN THUY DUONG	女	2009-06-22	025309007383	LR 1.1	
3	H42630850200000314	NGUYEN BAO NGOC	女	2009-12-25	025309010351	LR 1.1	
4	H42630850200000315	NGUYEN HONG NHUNG	女	2009-05-07	025309010400	LR 1.1	
5	H42630850200000316	DUONG THANH HAI	女	2009-08-31	025309010497	LR 1.1	
6	H42630850200000317	BUI DINH LAN ANH	女	2009-09-22	025309011261	LR 1.1	
7	H42630850200000318	LE NGUYEN DIEU HOAN	女	2009-11-13	025309014106	LR 1.1	
8	H42630850200000319	NGUYEN THI HIEN	女	2009-10-03	025309014534	LR 1.1	
9	H42630850200000320	NGUYEN THI HONG NGOC	女	2009-12-14	025309014866	LR 1.1	
10	H42630850200000321	DUONG QUYNH ANH	女	2010-10-06	025310006501	LR 1.1	
11	H42630850200000322	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2010-07-10	025310006833	LR 1.1	
12	H42630850200000323	BUI THI LAN ANH	女	2010-06-03	025310013114	LR 1.1	
13	H42630850200000324	DAO QUANG TRUNG	男	1999-12-05	026099006048	LR 1.1	
14	H42630850200000325	NGUYEN THI THAI	女	1989-04-14	026189013975	LR 1.1	
15	H42630850200000326	TRINH THI THU	女	1989-07-03	026189014904	LR 1.1	
16	H42630850200000327	NGUYEN THI MAI	女	1992-12-17	026192000502	LR 1.1	
17	H42630850200000328	NGUYEN THI TU	女	1992-02-18	026192010599	LR 1.1	
18	H42630850200000329	NGUYEN THI THU HIEN	女	1997-09-03	026197002218	LR 1.1	
19	H42630850200000330	NGUYEN THI HANG	女	1998-05-23	026198004141	LR 1.1	
20	H42630850200000331	HOANG VAN SON	男	2001-11-23	026201007109	LR 1.1	
21	H42630850200000332	NGUYEN QUANG HUY	男	2004-06-18	026204005993	LR 1.1	
22	H42630850200000333	DO VAN DIEP	男	2005-05-14	026205002169	LR 1.1	
23	H42630850200000334	NGUYEN VAN HUY	男	2005-03-03	026205010667	LR 1.1	
24	H42630850200000335	NGUYEN TRUONG KY	男	2009-05-29	026209010134	LR 1.1	
25	H42630850200000336	DAO NGOC ANH	女	2001-07-31	026301002469	LR 1.1	
26	H42630850200000337	VU THI CACH CACH	女	2001-02-06	026301005544	LR 1.1	
27	H42630850200000338	TRAN THI NGOC CHI	女	2003-01-05	026303000066	LR 1.1	
28	H42630850200000339	DO THI HUYEN	女	2005-12-09	026305003854	LR 1.1	
29	H42630850200000340	TRAN THI NGOC LAN	女	2007-03-20	026307011445	LR 1.1	
30	H42630850200000341	NGUYEN BUI VAN ANH	女	2008-11-09	026308008343	LR 1.1	
31	H42630850200000342	KHONG THI ANH THU	女	2009-06-01	026309000353	LR 1.1	
32	H42630850200000343	DUONG TU LINH	女	2009-10-22	026309002111	LR 1.1	
33	H42630850200000344	NGUYEN NHU QUYNH	女	2009-01-09	026309002138	LR 1.1	
34	H42630850200000345	NGUYEN KHANH LINH	女	2009-09-20	026309002589	LR 1.1	
35	H42630850200000346	NGUYEN HAI AN	女	2009-01-05	026309002810	LR 1.1	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 21.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42630850200000347	NGUYEN THI HONG	女	2010-02-15	024310003000	LR 1.2	
2	H42630850200000348	BUI MINH HANG	女	2010-10-30	024310003752	LR 1.2	
3	H42630850200000349	HOANG MAI THUY	女	2010-02-28	024310003915	LR 1.2	
4	H42630850200000350	NGUYEN THI NGOC YEN	女	2010-08-08	024310004771	LR 1.2	
5	H42630850200000351	DAO KHANH PHUONG	女	2010-01-26	024310004897	LR 1.2	
6	H42630850200000352	NGUYEN THI THANH LAN	女	2010-01-22	024310005182	LR 1.2	
7	H42630850200000353	NGUYEN HA LINH	女	2010-07-18	024310006148	LR 1.2	
8	H42630850200000354	VU KHANH BANG	女	2010-03-26	024310007385	LR 1.2	
9	H42630850200000355	DUONG THI MAI ANH	女	2010-06-10	024310007465	LR 1.2	
10	H42630850200000356	HOANG THI MINH THANH	女	2010-11-20	024310007487	LR 1.2	
11	H42630850200000357	TRAN THI THU	女	2010-01-16	024310007782	LR 1.2	
12	H42630850200000358	NGUYEN THI MAI ANH	女	2010-05-29	024310008583	LR 1.2	
13	H42630850200000359	NGUYEN THU HUONG	女	2010-08-21	024310008638	LR 1.2	
14	H42630850200000360	TRAN NHU HOA	女	2010-01-21	024310008701	LR 1.2	
15	H42630850200000361	THAN THI HUYEN TRANG	女	2010-11-29	024310009392	LR 1.2	
16	H42630850200000362	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2010-10-21	024310009621	LR 1.2	
17	H42630850200000363	DUONG THI THU HUYEN	女	2010-11-28	024310010035	LR 1.2	
18	H42630850200000364	NGUYEN THI NGOC	女	2010-12-05	024310011073	LR 1.2	
19	H42630850200000365	NGUYEN THI KIEU VI	女	2010-12-04	024310011477	LR 1.2	
20	H42630850200000366	VU THI DIEU LINH	女	2010-05-01	024310011962	LR 1.2	
21	H42630850200000367	NGO TRINH MINH ANH	女	2010-08-27	024310012089	LR 1.2	
22	H42630850200000368	DUONG THI KIM NGAN	女	2010-03-04	024310012315	LR 1.2	
23	H42630850200000369	NGUYEN THI QUYNH	女	2010-06-07	024310012651	LR 1.2	
24	H42630850200000370	VU THI KHANH VY	女	2010-10-24	024310013822	LR 1.2	
25	H42630850200000371	NGUYEN THI PHUONG LINH	女	2010-02-12	024310014038	LR 1.2	
26	H42630850200000372	LUU HOANG HUYEN TRAN	女	2010-03-18	024310014261	LR 1.2	
27	H42630850200000373	NGUYEN BAO CHAU	女	2011-07-22	024311013318	LR 1.2	
28	H42630850200000374	TRAN THI THUY NGOC	女	1994-09-29	025194008651	LR 1.2	
29	H42630850200000375	PHI THI NGOC LAN	女	1997-06-03	025197000249	LR 1.2	
30	H42630850200000376	PHAM THI HUONG GIANG	女	1997-07-11	025197000817	LR 1.2	
31	H42630850200000377	BUI THI VAN ANH	女	1999-09-06	025199003604	LR 1.2	
32	H42630850200000378	NGUYEN CHI GIANG	男	2010-10-31	025210013788	LR 1.2	
33	H42630850200000379	CAO THUY LINH	女	2001-10-29	025301001947	LR 1.2	
34	H42630850200000380	NGUYEN THI KIEU TRANG	女	2002-12-01	025302000361	LR 1.2	
35	H42630850200000381	NGUYEN THI HAI NGOC	女	2003-01-26	025303011323	LR 1.2	
36	H42630850200000382	GIANG THU HA	女	2004-08-09	025304007059	LR 1.2	
37	H42630850200000383	PHAN THI THU DUYEN	女	2004-01-01	025304012749	LR 1.2	
38	H42630850200000384	NGUYEN KHANH LY	女	2008-02-05	025308013827	LR 1.2	
39	H42630850200000385	NGUYEN THI PHUONG MAI	女	2009-11-06	025309001200	LR 1.2	
40	H42630850200000386	QUYEN GIA LINH	女	2009-09-24	025309002293	LR 1.2	
41	H42630850200000387	TRAN PHUONG NGA	女	2009-08-19	025309005463	LR 1.2	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 21.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42630850200000388	HA THI HONG NHUNG	女	2009-09-30	024309007167	LR 2.3	
2	H42630850200000389	NGUYEN MAI LAN	女	2009-07-10	024309007233	LR 2.3	
3	H42630850200000390	NGUYEN NGOC NHU Y	女	2009-11-08	024309008166	LR 2.3	
4	H42630850200000391	DANG THI LINH TRANG	女	2009-02-23	024309009023	LR 2.3	
5	H42630850200000392	HO THI HAI ANH	女	2009-10-23	024309009331	LR 2.3	
6	H42630850200000393	HOANG TRAN PHUONG LINH	女	2009-05-03	024309009675	LR 2.3	
7	H42630850200000394	LE NHU QUYNH	女	2009-09-01	024309009821	LR 2.3	
8	H42630850200000395	NGUYEN THANH THAO	女	2009-11-11	024309009858	LR 2.3	
9	H42630850200000396	TRAN HAI ANH	女	2009-10-27	024309010545	LR 2.3	
10	H42630850200000397	DONG CAM LINH	女	2009-05-16	024309010969	LR 2.3	
11	H42630850200000398	TANG YEN YEN	女	2009-08-13	024309011121	LR 2.3	
12	H42630850200000399	LE THI MINH QUYEN	女	2009-01-20	024309011165	LR 2.3	
13	H42630850200000400	LE HONG ANH	女	2009-01-31	024309011214	LR 2.3	
14	H42630850200000401	DUONG THI KHANH LINH	女	2009-02-21	024309011221	LR 2.3	
15	H42630850200000402	NGO THI KIEU LINH	女	2009-06-01	024309011228	LR 2.3	
16	H42630850200000403	VU THI XUAN MAI	女	2009-01-21	024309011730	LR 2.3	
17	H42630850200000404	NGUYEN KHANH HUYEN	女	2009-07-05	024309011769	LR 2.3	
18	H42630850200000405	DO NGOC ANH	女	2009-10-22	024309011865	LR 2.3	
19	H42630850200000406	THAN THI THANH VAN	女	2009-09-24	024309011879	LR 2.3	
20	H42630850200000407	NGUYEN THI BAO THI	女	2009-08-30	024309011928	LR 2.3	
21	H42630850200000408	NGUYEN THI HOAI ANH	女	2009-11-24	024309013071	LR 2.3	
22	H42630850200000409	NGUYEN THI HONG DUYEN	女	2009-05-06	024309013696	LR 2.3	
23	H42630850200000410	NGUYEN THI NGOC BICH	女	2009-04-08	024309014227	LR 2.3	
24	H42630850200000411	PHUNG THI HANG	女	2009-08-10	024309014736	LR 2.3	
25	H42630850200000412	CHU THI MEN	女	2009-01-05	024309014750	LR 2.3	
26	H42630850200000413	DUONG THI ANH THU	女	2009-07-13	024309014796	LR 2.3	
27	H42630850200000414	PHAM TRA MY	女	2009-12-11	024309014828	LR 2.3	
28	H42630850200000415	HOANG THI THU TRANG	女	2009-11-17	024309014950	LR 2.3	
29	H42630850200000416	NGUYEN TRA MY	女	2009-05-10	024309015779	LR 2.3	
30	H42630850200000417	VU THI MAI TRANG	女	2009-04-26	024309016119	LR 2.3	
31	H42630850200000418	NGUYEN NGOC ANH	女	2010-09-20	024310000606	LR 2.3	
32	H42630850200000419	VU NGUYEN AN NHIEN	女	2010-06-11	024310000942	LR 2.3	
33	H42630850200000420	NGUYEN NGOC LAM	女	2010-06-23	024310001233	LR 2.3	
34	H42630850200000421	NGUYEN PHUONG THAO	女	2010-07-21	024310001384	LR 2.3	
35	H42630850200000422	NGUYEN KHANH NGOC	女	2010-06-14	024310001825	LR 2.3	
36	H42630850200000423	NGUYEN THI TRIEU DUONG	女	2010-06-05	024310001969	LR 2.3	
37	H42630850200000424	LUU THI MINH NGOC	女	2010-09-03	024310002452	LR 2.3	
38	H42630850200000425	NGUYEN HA LINH	女	2010-12-03	024310002573	LR 2.3	
39	H42630850200000426	LE THI NGUYET ANH	女	2010-10-18	024310002574	LR 2.3	
40	H42630850200000427	NGUYEN THI KIM HUE	女	2010-10-15	024310002938	LR 2.3	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 21.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42630850200000428	NGUYEN THI THUY HANG	女	2006-02-10	024306001962	LR 2.4	
2	H42630850200000429	THAN THI THU HA	女	2006-01-14	024306002436	LR 2.4	
3	H42630850200000430	DO NGOC VAN	女	2006-02-11	024306004230	LR 2.4	
4	H42630850200000431	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2006-06-13	024306007504	LR 2.4	
5	H42630850200000432	DANG THI MINH HUE	女	2007-11-16	024307001550	LR 2.4	
6	H42630850200000433	NGUYEN THI NGOC	女	2007-05-01	024307002603	LR 2.4	
7	H42630850200000434	PHUNG THI KHANH HUYEN	女	2007-06-01	024307005923	LR 2.4	
8	H42630850200000435	GIAP THUY LINH	女	2008-12-27	024308007762	LR 2.4	
9	H42630850200000436	NGUYEN PHUONG LAN	女	2008-01-28	024308011524	LR 2.4	
10	H42630850200000437	PHAN THI HOANG OANH	女	2009-05-29	024309000102	LR 2.4	
11	H42630850200000438	NGO THI HOA	女	2009-01-07	024309000761	LR 2.4	
12	H42630850200000439	NGUYEN TRANG UYEN	女	2009-01-28	024309000954	LR 2.4	
13	H42630850200000440	VU THU PHUONG	女	2009-01-01	024309001079	LR 2.4	
14	H42630850200000441	GIAP HOAI NGOC	女	2009-05-21	024309001391	LR 2.4	
15	H42630850200000442	NGO TRA MY	女	2009-01-15	024309001529	LR 2.4	
16	H42630850200000443	NGUYEN TA QUYNH GIANG	女	2009-09-28	024309001706	LR 2.4	
17	H42630850200000444	TRAN PHUONG UYEN	女	2009-09-07	024309002073	LR 2.4	
18	H42630850200000445	PHAM BAO ANH	女	2009-11-16	024309002119	LR 2.4	
19	H42630850200000446	VU HOANG NGOC BAO	女	2009-10-05	024309002190	LR 2.4	
20	H42630850200000447	NGUYEN YEN NHI	女	2009-08-23	024309003288	LR 2.4	
21	H42630850200000448	DUONG THI NGOC YEN	女	2009-10-15	024309003392	LR 2.4	
22	H42630850200000449	VU THI THAO NGUYEN	女	2009-01-04	024309003526	LR 2.4	
23	H42630850200000450	LA HONG ANH	女	2009-04-15	024309003592	LR 2.4	
24	H42630850200000451	NGOC THI THANH HA	女	2009-07-07	024309003788	LR 2.4	
25	H42630850200000452	DAM NGOC MAI	女	2009-07-25	024309003852	LR 2.4	
26	H42630850200000453	PHAM THI BAO NGOC	女	2009-12-14	024309004013	LR 2.4	
27	H42630850200000454	GIAP THI TUYEN	女	2009-03-23	024309004093	LR 2.4	
28	H42630850200000455	LE MINH HANH	女	2009-02-06	024309004170	LR 2.4	
29	H42630850200000456	NGUYEN HONG YEN	女	2009-05-23	024309004405	LR 2.4	
30	H42630850200000457	DUONG THI NGOC ANH	女	2009-09-07	024309004518	LR 2.4	
31	H42630850200000458	TRUONG ANH KHUE	女	2009-01-27	024309004738	LR 2.4	
32	H42630850200000459	NGUYEN THI THAO NGUYEN	女	2009-05-17	024309004804	LR 2.4	
33	H42630850200000460	NGUYEN THI HUONG	女	2009-10-22	024309005020	LR 2.4	
34	H42630850200000461	DOAN THI NGOC ANH	女	2009-07-13	024309005023	LR 2.4	
35	H42630850200000462	VU HONG NGOC	女	2009-06-13	024309005046	LR 2.4	
36	H42630850200000463	GIAP THI HONG ANH	女	2009-11-22	024309005555	LR 2.4	
37	H42630850200000464	NGUYEN MINH TRANG	女	2009-09-27	024309005954	LR 2.4	
38	H42630850200000465	LAM HIEU PHUONG	女	2009-11-04	024309006016	LR 2.4	
39	H42630850200000466	LE THI TAN	女	2009-09-04	024309006062	LR 2.4	
40	H42630850200000467	CHU HAI YEN	女	2009-05-13	024309006421	LR 2.4	
41	H42630850200000468	PHAM HA VY	女	2009-10-06	024309007148	LR 2.4	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 21.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42630850200000469	DINH QUOC NAM	男	2009-06-26	024209012496	LR 2.5	
2	H42630850200000470	LE TIEN NHUAN	男	2009-12-15	024209013264	LR 2.5	
3	H42630850200000471	PHUNG QUANG HUY	男	2009-07-11	024209016681	LR 2.5	
4	H42630850200000472	NGUYEN NGOC TUYEN	男	2009-08-07	024209017686	LR 2.5	
5	H42630850200000473	NGUYEN TIEN VINH	男	2010-06-21	024210000006	LR 2.5	
6	H42630850200000474	NGUYEN TUAN HUNG	男	2010-12-25	024210001800	LR 2.5	
7	H42630850200000475	TONG HUY KHANH	男	2010-06-16	024210009190	LR 2.5	
8	H42630850200000476	NGUYEN TRUNG KIEN	男	2010-10-06	024210010526	LR 2.5	
9	H42630850200000477	THAN MINH TUAN	男	2010-12-24	024210010715	LR 2.5	
10	H42630850200000478	PHAM DUC HAI CUONG	男	2010-10-07	024210011031	LR 2.5	
11	H42630850200000479	THAN VAN PHUC	男	2010-08-21	024210011618	LR 2.5	
12	H42630850200000480	HOANG VAN QUY	男	2010-11-12	024210012210	LR 2.5	
13	H42630850200000481	THAN DO DUC MANH	男	2010-10-25	024210011862	LR 2.5	
14	H42630850200000482	VU QUY HOANG ANH	女	2003-11-16	024303000629	LR 2.5	
15	H42630850200000483	DUONG THI MY	女	2003-05-29	024303008060	LR 2.5	
16	H42630850200000484	LE KHANH HUYEN	女	2004-06-30	024304000356	LR 2.5	
17	H42630850200000485	THAN THANH HIEN	女	2004-08-23	024304002675	LR 2.5	
18	H42630850200000486	DIEM CAM NHUNG	女	2004-08-09	024304002735	LR 2.5	
19	H42630850200000487	THAN THI YEN NHI	女	2004-11-01	024304010072	LR 2.5	
20	H42630850200000488	NGUYEN THI VAN	女	2004-02-21	024304010480	LR 2.5	
21	H42630850200000489	TRUONG THI THU LAN	女	2004-12-10	024304011903	LR 2.5	
22	H42630850200000490	VU VUONG TRANG	女	2005-09-13	024305004020	LR 2.5	
23	H42630850200000491	TRAN THI MAI	女	2005-10-03	024305006951	LR 2.5	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

★DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 21.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42630850200000492	NGUYEN HUYEN TRANG	女	2005-11-04	022305000709	LR 2.6	
2	H42630850200000493	KHUC THI HOAI	女	2005-08-05	022305004764	LR 2.6	
3	H42630850200000494	DO THU HA	女	2005-09-13	022305007703	LR 2.6	
4	H42630850200000495	NGUYEN QUYNH CHI	女	2005-07-01	022305009569	LR 2.6	
5	H42630850200000496	HOANG MINH HA	女	2006-06-21	022306007261	LR 2.6	
6	H42630850200000497	VU THI YEN NGOC	女	2006-08-24	022306009480	LR 2.6	
7	H42630850200000498	NGUYEN LE THANH THAO	女	2007-02-03	022307004498	LR 2.6	
8	H42630850200000499	BUI THUY QUYNH	女	2007-08-26	022307007928	LR 2.6	
9	H42630850200000500	BUI THI THANH TRUC	女	2007-09-19	022307009531	LR 2.6	
10	H42630850200000501	NGUYEN PHUONG ANH	女	2007-09-11	022307009855	LR 2.6	
11	H42630850200000502	NGUYEN THI CHAU ANH	女	2008-11-27	022308000379	LR 2.6	
12	H42630850200000503	NGUYEN HOANG PHUONG ANH	女	2008-11-20	022308007298	LR 2.6	
13	H42630850200000504	LE THI HOAI LINH	女	2008-10-18	022308010348	LR 2.6	
14	H42630850200000505	NGUYEN THI KIM NGAN	女	2009-11-13	022309002345	LR 2.6	
15	H42630850200000506	NGUYEN CAM NHUNG	女	2009-01-11	022309002416	LR 2.6	
16	H42630850200000507	NGUYEN DIEU LINH	女	2009-10-21	022309003083	LR 2.6	
17	H42630850200000508	TRAN LE NGOC PHUONG	女	2009-01-27	022309003211	LR 2.6	
18	H42630850200000509	NGUYEN ANH DUONG	女	2010-11-02	022310000476	LR 2.6	
19	H42630850200000510	NGUYEN LINH DAN	女	2010-10-12	022310005358	LR 2.6	
20	H42630850200000511	NGO HUONG QUYNH	女	2010-04-06	022310006003	LR 2.6	
21	H42630850200000512	NGUYEN VAN VU	男	1995-09-02	024095002765	LR 2.6	
22	H42630850200000513	NGUYEN HUU DUC	男	2009-03-07	024180010239	LR 2.6	
23	H42630850200000514	NGUYEN THI HONG DUYEN	女	1990-12-06	024190022613	LR 2.6	
24	H42630850200000515	NGUYEN THI TU ANH	女	1993-07-01	024193018847	LR 2.6	
25	H42630850200000516	NGUYEN THI SEN	女	1997-07-29	024197010875	LR 2.6	
26	H42630850200000517	NGUYEN THI UYEN	女	1998-10-03	024198013248	LR 2.6	
27	H42630850200000518	NGUYEN THI HOA	女	1999-08-18	024199008086	LR 2.6	
28	H42630850200000519	MAC TRUNG NGUYEN	男	2004-10-26	024204007789	LR 2.6	
29	H42630850200000520	NGUYEN AN BAC	男	2004-06-14	024204008786	LR 2.6	
30	H42630850200000521	NGUYEN HUY HOANG	男	2005-09-18	024205008323	LR 2.6	
31	H42630850200000522	TANG VAN CHUNG	男	2005-11-23	024205008418	LR 2.6	
32	H42630850200000523	NINH NGHIEP LANG	男	2006-07-03	024206003549	LR 2.6	
33	H42630850200000524	NGUYEN THAI DUY LAN	男	2007-08-06	02420701904	LR 2.6	
34	H42630850200000525	DAO TIEN QUOC KHANH	男	2009-08-19	024209001365	LR 2.6	
35	H42630850200000526	TANG NGOC QUY	男	2009-11-28	024209004635	LR 2.6	
36	H42630850200000527	DUONG NGO DUC	男	2009-10-30	024209005097	LR 2.6	
37	H42630850200000528	DO NGOC HIEP	男	2009-09-30	024209005726	LR 2.6	
38	H42630850200000529	NGUYEN THANH AN	男	2009 03 14	024209009036	LR 2.6	
39	H42630850200000530	TRAN TUAN DAT	男	2009-10-25	024209010447	LR 2.6	
40	H42630850200000531	THAN DUC HUNG	男	2009-09-16	024209010676	LR 2.6	
41	H42630850200000532	NGUYEN DUC TRUNG	男	2009-08-17	024209011793	LR 2.6	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 21.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42630850200000533	PHAM NGOC DUNG	女	2006-10-01	019306005422	LR 3.10	
2	H42630850200000534	NGUYEN THI THU THAO	女	2006-08-15	019306007020	LR 3.10	
3	H42630850200000535	LE NGOC ANH	女	2007-12-26	019307000582	LR 3.10	
4	H42630850200000536	LY THU HIEN	女	2009-12-17	019309002174	LR 3.10	
5	H42630850200000537	TRAN KIM NHA	女	2009-02-25	019309004159	LR 3.10	
6	H42630850200000538	NGUYEN NGOC LAN	女	2009-11-09	019309012242	LR 3.10	
7	H42630850200000539	DIEP MINH THU	女	2009-10-09	019309012375	LR 3.10	
8	H42630850200000540	PHAM THI PHUONG ANH	女	2010-10-27	019310001571	LR 3.10	
9	H42630850200000541	DINH THI TUONG LAM	女	2010-04-19	019310009877	LR 3.10	
10	H42630850200000542	NGUYEN LINH DAN	女	2010-06-06	019310010290	LR 3.10	
11	H42630850200000543	NGUYEN THI TINH	女	1997-01-10	020197008168	LR 3.10	
12	H42630850200000544	HUA VAN PHUC	男	2003-10-02	020203002012	LR 3.10	
13	H42630850200000545	HOANG MAI HIEN	女	2004-02-22	020304001363	LR 3.10	
14	H42630850200000546	HOANG ANH THU	女	2009-09-29	020309004125	LR 3.10	
15	H42630850200000547	NGUYEN THUY TRANG	女	2009-02-20	020309004504	LR 3.10	
16	H42630850200000548	NGUYEN DUY HUNG	男	2003-02-16	022203000438	LR 3.10	
17	H42630850200000549	DUONG XUAN BACH	男	2003-12-06	022203003816	LR 3.10	
18	H42630850200000550	BUI MINH HIEN	男	2003-10-07	022203005576	LR 3.10	
19	H42630850200000551	NGUYEN THANH NAM	男	2009-11-10	022209012271	LR 3.10	
20	H42630850200000552	TRAN THUY NGA	女	2002-07-05	022302003117	LR 3.10	
21	H42630850200000553	DAO THI HA	女	2002-08-06	022302003696	LR 3.10	
22	H42630850200000554	DO THI HUONG	女	2003-04-08	022303002662	LR 3.10	
23	H42630850200000555	BUI THI THUY	女	2003-07-15	022303004436	LR 3.10	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 21.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42630850200000556	PHAN THI TUYET NHU	女	2009-12-02	008309002137	LR 3.7	
2	H42630850200000557	NGUYEN HUONG LY	女	2009-02-17	008309003868	LR 3.7	
3	H42630850200000558	LE THANH THUY	女	2009-05-01	008309005390	LR 3.7	
4	H42630850200000559	NGUYEN TRAN ANH THU	女	2009-07-24	008309006838	LR 3.7	
5	H42630850200000560	PHAM THI NGOC HA	女	2009-01-01	008309007279	LR 3.7	
6	H42630850200000561	NGUYEN LINH TRANG	女	2010-09-05	008310001478	LR 3.7	
7	H42630850200000562	DUONG HOANG LAM BINH	女	2010-07-01	008310003767	LR 3.7	
8	H42630850200000563	NGUYEN KIEU OANH	女	2010-03-04	008310009560	LR 3.7	
9	H42630850200000564	CHUC HOANG ANH	女	2011-10-12	008311007341	LR 3.7	
10	H42630850200000565	NGUYEN THI THU HUE	女	2013-03-27	008313000285	LR 3.7	
11	H42630850200000566	PHAM THI HUONG LAN	女	2007-09-04	010307001631	LR 3.7	
12	H42630850200000567	LE HA THU	女	2007-12-16	010307005469	LR 3.7	
13	H42630850200000568	NGUYEN PHUC TU	女	2009-08-30	010309002704	LR 3.7	
14	H42630850200000569	TRAN TRANG ANH	女	2009-11-04	010309005136	LR 3.7	
15	H42630850200000570	BUI THI NGOC ANH	女	2009-03-30	011309003395	LR 3.7	
16	H42630850200000571	NGUYEN MINH PHUONG	女	2010-01-20	011310006162	LR 3.7	
17	H42630850200000572	LO VAN KINH	男	2008-09-29	014208014068	LR 3.7	
18	H42630850200000573	LE THI BAO NGOC	女	2001-12-17	015301005200	LR 3.7	
19	H42630850200000574	PHAN QUYNH ANH	女	2005-01-28	015305001194	LR 3.7	
20	H42630850200000575	NGUYEN QUYNH ANH	女	2005-11-16	015305001221	LR 3.7	
21	H42630850200000576	HA THUY CHINH	女	2006-12-09	01530600357	LR 3.7	
22	H42630850200000577	TRAN NGOC ANH	女	2009-08-30	015309006727	LR 3.7	
23	H42630850200000578	LE NGOC HAI	男	2005-12-05	017205000892	LR 3.7	
24	H42630850200000579	NGUYEN TIEN DAT	男	2007-04-07	017207008494	LR 3.7	
25	H42630850200000580	DUONG DINH TRUNG	男	1999-02-18	019099005690	LR 3.7	
26	H42630850200000581	NGUYEN THI MAI SAO	女	1993-06-10	019193006643	LR 3.7	
27	H42630850200000582	NONG THI LAN HUONG	女	1995-04-25	019195006076	LR 3.7	
28	H42630850200000583	DOAN THI XUAN	女	1997-02-04	019197000371	LR 3.7	
29	H42630850200000584	TA CONG VINH	男	2004-10-30	019204007527	LR 3.7	
30	H42630850200000585	PHAM QUANG KHANH	男	2005-12-16	019205001857	LR 3.7	
31	H42630850200000586	LE THI QUYNH	女	2000-04-12	019300002624	LR 3.7	
32	H42630850200000587	DUONG THI THUY VI	女	2000-08-22	019300009229	LR 3.7	
33	H42630850200000588	PHUNG HIEU NHU	女	2003-06-27	019303001534	LR 3.7	
34	H42630850200000589	NGUYEN HUYEN DUNG	女	2004-01-11	019304009895	LR 3.7	
35	H42630850200000590	NGUYEN THUY HUONG	女	2005-04-19	019305001275	LR 3.7	
36	H42630850200000591	NGUYEN THI HANG	女	2005-11-05	019305003018	LR 3.7	
37	H42630850200000592	NGUYEN LE QUYEN	女	2005-08-15	019305006467	LR 3.7	
38	H42630850200000593	TRAN THI LAN	女	2005-12-04	019305007940	LR 3.7	
39	H42630850200000594	DUONG KIM NGAN	女	2005-06-21	019305008614	LR 3.7	
40	H42630850200000595	NGUYEN THI NHI	女	2005-02-23	019305009934	LR 3.7	
41	H42630850200000596	DUONG THI NGOC LINH	女	2005-08-24	019305010739	LR 3.7	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 21.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42630850200000597	TRAN HONG NHUNG	女	2005-08-29	001305035269	LR 3.8	
2	H42630850200000598	DO MINH PHUONG	女	2005-01-31	001305037688	LR 3.8	
3	H42630850200000599	TRAN TRANG NHUNG	女	2005-06-15	001305038655	LR 3.8	
4	H42630850200000600	TRAN THU UYEN	女	2006-10-27	001306008368	LR 3.8	
5	H42630850200000601	PHAM CHI LAN	女	2006-05-01	001306008952	LR 3.8	
6	H42630850200000602	DUONG XUAN ANH	女	2006-07-10	001306015901	LR 3.8	
7	H42630850200000603	NGUYEN THI MAI ANH	女	2006-08-08	001306019215	LR 3.8	
8	H42630850200000604	VO YEN NHI	女	2006-02-06	001306021530	LR 3.8	
9	H42630850200000605	TRAN NGOC LINH	女	2006-01-23	001306022940	LR 3.8	
10	H42630850200000606	CHU BAO NGOC	女	2006-12-04	001306036314	LR 3.8	
11	H42630850200000607	NGUYEN HONG XUAN	女	2006-02-14	001306054092	LR 3.8	
12	H42630850200000608	PHAM HONG NHUNG	女	2007-10-13	001307031167	LR 3.8	
13	H42630850200000609	CHU KHANH LINH	女	2007-11-18	001307035399	LR 3.8	
14	H42630850200000610	NGUYEN TRA VY	女	2008-12-08	001308038705	LR 3.8	
15	H42630850200000611	NGUYEN HUONG GIANG	女	2009-10-05	001309002332	LR 3.8	
16	H42630850200000612	NGO PHUONG LY	女	2009-07-30	001309011996	LR 3.8	
17	H42630850200000613	CHU MY NGOC	女	2009-11-10	001309018142	LR 3.8	
18	H42630850200000614	NGUYEN NGOC HUYEN	女	2009-08-30	001309026070	LR 3.8	
19	H42630850200000615	HOANG NHU QUYNH	女	2009-02-12	001309032754	LR 3.8	
20	H42630850200000616	NGUYEN THI THU HUONG	女	2009-10-14	001309038729	LR 3.8	
21	H42630850200000617	PHAM DIEU LINH	女	2010-12-20	001310044357	LR 3.8	
22	H42630850200000618	PHAM QUYNH ANH	女	1999-06-06	002199007798	LR 3.8	
23	H42630850200000619	TAN THI THANH TAM	女	2002-05-20	002302001529	LR 3.8	
24	H42630850200000620	VU HUONG TRA	女	2006-05-02	002306000043	LR 3.8	
25	H42630850200000621	HOANG THI THANH TRUC	女	2005-02-17	004305001386	LR 3.8	
26	H42630850200000622	LA THI BONG	女	2006-02-08	004306003799	LR 3.8	
27	H42630850200000623	TRAN MINH QUANG	男	2006-11-05	006206002718	LR 3.8	
28	H42630850200000624	NGUYEN CONG TUAN	男	2007-02-23	006207003714	LR 3.8	
29	H42630850200000625	NGUYEN THANH HOAI	女	2002-11-04	006302002479	LR 3.8	
30	H42630850200000626	VI THI THUY	女	2005-01-07	006305000123	LR 3.8	
31	H42630850200000627	NGUYEN HA MY	女	2006-05-08	006306005539	LR 3.8	
32	H42630850200000628	HOANG THI PHUONG	女	1984-09-01	008184007324	LR 3.8	
33	H42630850200000629	HOANG THI TAM	女	1997-06-28	008197005801	LR 3.8	
34	H42630850200000630	DANG HOANG QUANG HUY	男	2009-06-26	008209008827	LR 3.8	
35	H42630850200000631	NGUYEN THANH HUONG	女	2000-09-06	008300002601	LR 3.8	
36	H42630850200000632	LY THANH THAO	女	2003-11-12	008303003323	LR 3.8	
37	H42630850200000633	TRAN THI GIANG	女	2003-01-25	008303004316	LR 3.8	
38	H42630850200000634	NGUYEN NGOC HUYEN	女	2005-09-22	008305006576	LR 3.8	
39	H42630850200000635	NGUYEN NGOC HUYEN	女	2005-03-05	008305006687	LR 3.8	
40	H42630850200000636	NGUYEN YEN PHUONG	女	2008-12-18	008308000027	LR 3.8	
41	H42630850200000637	LY THI HONG NHUNG	女	2009-03-13	008309001211	LR 3.8	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 21.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42630850200000638	VU VAN HUAN	男	1988-08-17	001088040237	LR 3.9	
2	H42630850200000639	PHAM QUANG THANG	男	1999-04-26	001099026695	LR 3.9	
3	H42630850200000640	NGUYEN THI THU HUONG	女	1987-08-09	001187054154	LR 3.9	
4	H42630850200000641	DU THI THAO	女	1990-03-18	001190042668	LR 3.9	
5	H42630850200000642	NGUYEN XUAN HOA	男	2005-01-16	001205000023	LR 3.9	
6	H42630850200000643	NGUYEN MANH THANG	男	2005-04-11	001205001598	LR 3.9	
7	H42630850200000644	LE HONG KONG	男	2005-03-08	001205034980	LR 3.9	
8	H42630850200000645	LE DANH HUY	男	2006-06-27	001206007938	LR 3.9	
9	H42630850200000646	PHAM GIA HUY	男	2007-11-14	001207006715	LR 3.9	
10	H42630850200000647	LE DUC TRI	男	2007-12-12	001207036665	LR 3.9	
11	H42630850200000648	LUU MINH NHAT	女	2001-12-12	001301010424	LR 3.9	
12	H42630850200000649	TRAN BICH NGOC	女	2001-08-18	001301011566	LR 3.9	
13	H42630850200000650	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2001-06-08	001301014466	LR 3.9	
14	H42630850200000651	LE THANH TRA	女	2001-12-24	001301038996	LR 3.9	
15	H42630850200000652	PHUNG THI TUYET	女	2002-12-28	001302038334	LR 3.9	
16	H42630850200000653	NGUYEN QUYNH TRANG	女	2003-11-24	001303018680	LR 3.9	
17	H42630850200000654	LE HUONG GIANG	女	2004-03-06	001304028082	LR 3.9	
18	H42630850200000655	LE THI NGA	女	2004-08-14	001304037674	LR 3.9	
19	H42630850200000656	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2004-10-31	001304050925	LR 3.9	
20	H42630850200000657	LE THI LINH	女	2004-12-25	001304051672	LR 3.9	
21	H42630850200000658	DANG THU PHUONG	女	2005-05-10	001305015688	LR 3.9	
22	H42630850200000659	TRUONG THI HONG NGOAN	女	2005-06-27	001305024311	LR 3.9	
23	H42630850200000660	NGUYEN THI BAC	女	2005-09-07	001305027486	LR 3.9	